

## TỔNG CÔNG TY

HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ -CTCP

CÔNG TY TNHH PVCHEM - TECH

Tầng 16 - Tòa nhà IDMC ,Số 15 đường Phạm Hùng - P. Mỹ Đình 2 - Q. Nam Từ Liêm, - TP.Hà Nội

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014  
của Bộ Tài chính

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>67,418,807,274.</b>	
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>6,021,601,274.</b>	
1. Tiền	111		4,021,601,274.	
2. Các khoản tương đương tiền	112		2,000,000,000.	
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>7,400,000,000.</b>	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		7,400,000,000.	
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>49,667,858,135.</b>	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		27,222,518,457.	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		630,695,205.	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		.	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		21,814,644,473.	
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>4,023,358,944.</b>	
1. Hàng tồn kho	141		4,023,358,944.	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>305,988,921.</b>	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		305,988,921.	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>853,667,696.</b>	
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>208,781,760.</b>	

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		208,781,760.	
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>458,551,654.</b>	
1. Tài sản cố định hữu hình	221		413,551,654.	
- Nguyên giá	222		564,152,064.	
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		-150,600,410.	
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		45,000,000.	
- Nguyên giá	228		60,000,000.	
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-15,000,000.	
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		.	
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		.	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		.	
1. Đầu tư vào Công ty con	251			
2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	252			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>186,334,282.</b>	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		186,334,282.	
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>68,272,474,970.</b>	

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>37,319,392,263.</b>	
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>37,319,392,263.</b>	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		31,820,509,523.	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,611,142,883.	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1,155,080,804.	
4. Phải trả người lao động	314		429,034,452.	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2,265,833,182.	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		.	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		.	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		37,791,419.	
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		.	
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn				
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>30,953,082,707.</b>	
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>30,953,082,707.</b>	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30,000,000,000.	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		953,082,707.	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		953,082,707.	
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>68,272,474,970.</b>	

Lập, ngày 9 tháng 1 năm 2022

Người lập biểu



Tạ Thị Trinh

Kế toán trưởng



Hoàng Tiến Thành

Giám Đốc



Vũ An

**TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT  
VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ -CTCP**

**CÔNG TY TNHH PVCHEM - TECH**

**Tầng 16 - Tòa nhà IDMC ,Số 15 đường Phạm Hùng - P. Mỹ Đình 2 - Q. Nam Từ Liêm, - TP.Hà Nội**

Mẫu số B 02 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của  
Bộ Tài chính

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

*Quý IV/2021*  
**Phần I: Lãi, lỗ**

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		50,233,469,197.		90,134,337,415.	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV ( 10 = 01-02)	10		50,233,469,197.		90,134,337,415.	
4. Giá vốn hàng bán	11		47,434,013,150.		86,689,439,852.	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		2,799,456,047.		3,444,897,563.	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		311,350,243.		799,512,061.	
7. Chi phí tài chính	22					
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23					
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		542,978,558.		1,272,358,337.	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh ( 30 = 20 + ( 21 -22 ) - ( 25 + 26 )	30		2,567,827,732.		2,972,051,287.	
11. Thu nhập khác	31					
12. Chi phí khác	32		61,083,023.		61,083,023.	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(61,083,023)		- 61 083 023	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế ( 50=30+40)	50		2,506,744,709.		2,910,968,264.	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		327,040,846.		407,885,557.	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN ( 60=50-51-52)	60		2,179,703,863.		2,503,082,707.	

**Người lập biểu**



**Tạ Thị Trinh**

**Kế toán trưởng**



**Hoàng Tiến Thành**

Lập, ngày 9 tháng Năm 2022

**Giám Đốc**



**Vũ An**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Quý IV/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

ĐVT: VND

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước
<b>I</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	2 910 968 264	
2	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	165 600 410	
	- Các khoản dự phòng	03		
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(799,512,061)	
	- Chi phí lãi vay	06		
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2,277,056,613	
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(49,876,639,895)	
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(4,023,358,944)	
	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	36,992,351,417	
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(492,323,203)	
	- Tiền lãi vay đã trả	14		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(80,844,711)	
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	4,678,944,890	
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(12,801,870,446)	
<b>II.</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(60,000,000)	
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(7,400,000,000)	
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5	Chi tiền đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	799,512,061	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6,660,487,939)	
<b>III.</b>	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	27 033 959 659	
	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
2	Tiền thu từ đi vay	33		
3	Tiền trả nợ gốc vay	34		
4	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1,550,000,000)	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	25 483 959 659	
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	6,021,601,274	
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	6 021 601 274	

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Lập ngày 9 tháng 1 năm 2022

Giám đốc



Vũ An

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### Quý IV/ 2021

#### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên

Vốn điều lệ : 30.000.000.000 VND

2. Lĩnh vực kinh doanh: Công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh hóa phẩm, dịch vụ dầu khí

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : Năm

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: Có so sánh được với cùng kỳ năm trước báo niên/ năm

#### II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm ( Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)

2. Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán: VND

#### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200 & TT 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam

#### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang VND : Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính tuân thủ hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp (tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân). Ảnh hưởng do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang đồng Việt Nam Vốn chủ sở hữu giảm phản ánh qua trích lập dự phòng, vốn chủ sở hữu tăng phản ánh qua Chênh lệch tỷ giá

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Áp dụng tỷ giá công bố của Ngân hàng nơi phát sinh giao dịch làm tỷ giá ghi sổ

Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Vietcombank là tỷ giá đánh giá lại tiền mặt, ngoại tệ gửi ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo

Áp dụng tỷ giá bán ra của Vietcombank khi đánh giá lại nợ phải trả tại thời điểm lập báo cáo

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng là tiền gửi không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền : Phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính : Thực hiện theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 8/8/2019.

b/ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Giá trị ghi sổ là giá gốc

Căn cứ xác định khoản tổ thất không thu hồi được : theo quy định hiện hành

Được đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

c/ Các khoản cho vay

d/ Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết : Ghi theo giá gốc. Giá trị khoản đầu tư đối với các công ty niêm yết : theo giá đóng cửa ngày báo cáo. Đối với công ty chưa niêm yết : theo giá trị ghi sổ tương ứng phần sở hữu, thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn đối với phần chênh lệch giảm so với giá gốc .

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu : Theo nội dung phải thu (phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu nội bộ). Được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng nợ

Nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi : Thực hiện theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chế độ hiện hành tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019
- 8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư
  - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Nguyên giá ghi theo giá vốn
  - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Đường thẳng
- 10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại
  - a/ Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại Chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- 11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước
- 12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
- 13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính : Ghi theo giá gốc
- 14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay
- 15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
- 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
- 17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
- 18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
  - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
  - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
- 19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
  - Doanh thu bán hàng
  - Doanh thu cung cấp dịch vụ
  - Doanh thu hoạt động tài chính
  - Doanh thu hợp đồng xây dựng
  - Thu nhập khác
- 20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
- 21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
- 22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính
- 23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
- 24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
- 25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền mặt		17,858,122.		
- Tiền gửi ngân hàng		4,003,742,152.		
- Tiền đang chuyển				
- Các khoản tương đương tiền		2,000,000,000.		
<b>Cộng</b>		<b>6,021,600,274.</b>		
2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a1/ Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn		7,400,000,000.		
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
<b>Cộng</b>		<b>7,400,000,000.</b>		
a2/ Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				



- Các khoản đầu tư khác

**Cộng**

**Cuối kỳ**

**Đầu năm**

**3. Phải thu của khách hàng**

**a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

**27,222,518,457.**

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng

Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Petrotech

5,814,038,622.

Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Tín Nghĩa

2,323,280,246.

Công ty Cổ phần Gạch Granit Nam Định

7,866,538,826.

Công ty Cổ phần An Thành Bicsol

5,746,670,600.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Phú Gia Lộc

2,244,984,122.

Công ty Cổ phần dịch vụ kỹ thuật Phateco

1,991,497,860.

- Các khoản phải thu khách hàng khác

1,235,508,181.

**b/ Phải thu của khách hàng dài hạn**

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng

- Các khoản phải thu khách hàng khác

**c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

**4. Phải thu khác**

Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a/ Ngắn hạn</b>				
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	14,265,438,595.			
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	7,549,205,878.			
<b>Cộng</b>	<b>21,814,644,473.</b>			
<b>b/ Dài hạn</b>				
- Phải thu khác	208,781,760.			
<b>Cộng</b>	<b>208,781,760.</b>			

**5. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu				
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4,023,358,944.			
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hóa gửi kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>4,023,358,944.</b>			

**6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc	Phương tiện	TB dụng cụ	TSCĐ
-----------	---------	---------	-------------	------------	------

Khoản mục	thiết bị	VT truyền dẫn	quản lý	khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>					
1. Số dư đầu năm					
Mua trong kỳ					
Đầu tư XDCB hoàn thành					
Tăng khác : NHẬN tài sản góp vốn điều lệ	564,152,064.				564,152,064.
Chuyển sang BDS đầu tư					.
Thanh lý ,nhượng bán					.
Giảm khác :					.
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>564,152,064.</b>				<b>564,152,064.</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm					
Khấu hao trong kỳ	150,600,410.				150,600,410.
Tăng khác					.
Chuyển sang BDS đầu tư					.
Thanh lý ,nhượng bán					.
Giảm khác :					.
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>413,551,654.</b>				<b>413,551,654.</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>					
- Tại ngày đầu năm					.
- <b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>413,551,654.</b>				<b>413,551,654.</b>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý :

- Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

#### 7. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng phát minh sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>						
Số dư đầu năm						
- Mua trong năm				60,000,000.		60,000,000.
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						.
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						.
- Tăng khác :						.
- Thanh lý, nhượng bán						.
Giảm khác :						.
<b>Số dư cuối kỳ</b>				<b>60,000,000.</b>		<b>60,000,000.</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm				15,000,000.		15,000,000.
- Tăng khác :						.
- Thanh lý, nhượng bán						.
- Giảm khác :						.
<b>Số dư cuối kỳ</b>				<b>10,000,000.</b>		<b>10,000,000.</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>						
- Tại ngày đầu năm						.
- <b>Tại ngày cuối kỳ</b>				<b>45,000,000.</b>		<b>45,000,000.</b>

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay :

- Nguyên giá TSCD cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
<b>8. Chi phí trả trước</b>		
<b>a/ Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)</b>	<b>305,988,921.</b>	
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCD		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	<b>305,988,921.</b>	
<b>b/ Dài hạn</b>	<b>186,334,282.</b>	
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	<b>186,334,282.</b>	
<b>Cộng</b>	<b>492,323,203.</b>	
	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>9. Phải trả người bán</b>		
<b>a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>31,820,509,523.</b>	
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả		
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì		
Chi nhánh Tổng công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần - Công ty kinh doanh sản phẩm khí	25,453,339,903.	
An Thanh Bicsol Singapore Pte. Ltd	5,058,239,381.	
- Phải trả cho các đối tượng khác	1,308,930,239.	
<b>b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>		
<b>c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>		
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn		
- Các đối tượng khác		
<b>Cộng</b>	<b>31,820,509,523.</b>	
<b>d/ Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)</b>		

**10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
<b>a/ Phải nộp</b>				
Thuế GTGT		1,001,040,482.	204,498,040.	796,542,442.
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		499,306,487.	499,306,487.	.
Thuế xuất nhập khẩu				.
Thuế Thu nhập doanh nghiệp		407,885,557.	80,844,711.	327,040,846.
Thuế Thu nhập cá nhân		90,997,516.	59,500,000.	31,497,516.
Thuế tài nguyên				.
Thuế nhà đất				.
Tiền thuế đất				.
Thuế nhà thầu		9,407,211.	9,407,211.	.
Thuế môi trường				.
Thuế môn bài		3,000,000.	3,000,000.	.
Thuế khác				.
Phí, lệ phí				.
<b>Cộng</b>	-	<b>2,011,637,253.</b>	<b>856,556,449.</b>	<b>1,155,080,804.</b>
<b>b/ Phải thu</b>				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa				-
- Các khoản khác phải thu nhà nước				-
- Thuế xuất khẩu				

Cộng	-	-	-	-
------	---	---	---	---

<b>11/ Chi phí phải trả</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a/ Ngắn hạn</b>	<b>2,265,833,182.</b>	
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm		
- Các khoản trích trước khác	2,265,833,182.	
<b>b/ Dài hạn</b>		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
<b>Cộng</b>	<b>2,265,833,182.</b>	

<b>12. Phải trả khác</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a/ Ngắn hạn</b>		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Kinh phí công đoàn	25,384,192.	
- Bảo hiểm xã hội	12,407,227.	
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức phải trả		
- Các khoản phải trả phải nộp khác		
<b>Cộng</b>	<b>37,791,419.</b>	

<b>b/ Dài hạn</b>	
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	
<b>Cộng</b>	

c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

### 13. Vốn chủ sở hữu

#### a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
<b>Số dư đầu năm trước</b>						
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước						
- Mua cổ phiếu quỹ						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Lỗ trong năm trước						
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						
- Chia cổ tức						
<b>Số dư đầu năm nay</b>						
Tăng vốn trong năm nay	30,000,000,000.					30,000,000,000.
- Lãi trong năm nay					2,503,082,707.	2,503,082,707.
- Mua cổ phiếu quỹ						.
- Giảm vốn trong năm nay						.
- Lỗ trong năm nay						.

- Trích quỹ khen thưởng , phúc lợi						
- Chia cổ tức					-1,550,000,000.	-1,550,000,000.
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>30,000,000,000.</b>				<b>953,082,707.</b>	<b>30,953,082,707.</b>

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu** **Cuối kỳ** **Đầu năm**

- Vốn góp của Công ty mẹ (Tổng Công ty PVChem)	30,000,000,000.
- Vốn góp của các đối tượng khác	
<b>Cộng</b>	<b><u>30,000,000,000.</u></b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
+ Vốn góp đầu năm	
+ Vốn góp tăng trong năm	30,000,000,000.
+ Vốn góp giảm trong năm	
+ Vốn góp cuối năm	30,000,000,000.
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	

**14. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán** **Cuối kỳ** **Đầu năm**

*a/ Tài sản thuê ngoài*

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn

- Đến 1 năm
- Trên 1- 5 năm

*b/ Tài sản nhận giữ hộ*

Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác

Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp

*c/ Ngoại tệ các loại*

*d/ Nợ khó đòi đã xử lý*

*e/ Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán*

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC KQ HD SXKD**

**Năm nay** **Năm trước**

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

**90,134,337,415.**

*a/ Doanh thu*

- Doanh thu bán hàng	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	90,134,337,415.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	

*b/ Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)*

*c/ Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản*

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

\* Trong đó

- + Chiết khấu thương mại
- + Giảm giá hàng bán
- + Hàng bán bị trả lại

**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

**90,134,337,415.**

\* Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa

+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ

90,134,337,415.

+ Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng

**4. Giá vốn hàng bán**

**Năm nay**

**Năm trước**

- Giá vốn của hàng hóa đã bán
- Giá vốn của thành phẩm đã bán
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

86,689,439,852.

- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
<b>Cộng</b>	<b>86,689,439,852.</b>	<b>—</b>
<b>5. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b><u>Năm nay</u></b>	<b><u>Năm trước</u></b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	799,512,061.	
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>799,512,061.</b>	<b>—</b>
<b>6. Chi phí tài chính</b>	<b><u>Năm nay</u></b>	<b><u>Năm trước</u></b>
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
<b>Cộng</b>	<b>—</b>	<b>—</b>
<b>7. Thu nhập khác</b>		
- Thưởng; bồi thường		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Tiền phạt thu được		
- Các khoản khác		
<b>Cộng</b>	<b>—</b>	<b>—</b>
<b>8. Chi phí khác</b>		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	61,083,023.	
<b>Cộng</b>	<b>61,083,023.</b>	<b>—</b>
<b>9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
<b>a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>1,272,358,337.</b>	<b>—</b>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
- Các khoản chi phí QLDN khác		
<b>b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>—</b>	<b>—</b>
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
<b>c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng		
- Các khoản ghi giảm khác		
<b>10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b><u>Năm nay</u></b>	<b><u>Năm trước</u></b>

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4,400,000,000.
- Chi phí nhân công	165,600,410.
- Chi phí khấu hao TSCĐ	259,289,513.
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	499,999,185.
- Chi phí khác bằng tiền	<u>5,324,889,108.</u>
<b>Cộng</b>	

## VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

### 1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng : Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ :

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

## IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên)

4. Trình bày tài sản, doanh thu kết quả kinh doanh theo bộ phận ( theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý ) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " báo cáo bộ phận"

5. Thông tin so sánh ( những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước ) :

6. Thông tin về hoạt động liên tục

7. Những thông tin khác

Người lập biểu



Tạ Thị Trinh

Kế toán trưởng



Hoàng Tiến Thành

Hà Nội, ngày 09 tháng 1 năm 2022

Giám đốc



Vũ An